

**Tổng quan về phân bổ ngân sách của Chính phủ Bangladesh
dành cho Nông nghiệp và những thay đổi về thuế
năm tài chính 2013-14 (Phần 2)**

5. Các điều khoản về thuế nhập khẩu

Một số điểm chính về các điều khoản thuế và thuế nhập khẩu năm tài chính 2013-14 áp dụng cho các loại hàng hoá nông nghiệp và các mặt hàng lương thực đã qua chế biến như sau:

- Thuế nhập khẩu 3% đối với hàng tư liệu sản xuất và 12% đối với nguyên liệu thô trung gian sẽ được giảm lần lượt là 2% và 10%; nguyên liệu thô cơ bản là 5% và 25% đối với thành phẩm.
- Nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước, Bangladesh đã điều chỉnh thuế phổ thông 5% đối các loại hàng hoá lên mức 25%. Riêng đối với một số loại hàng hoá không phải là hàng bán thành phẩm thì thuế phổ thông sẽ tăng từ 5% lên 10%.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá thiết yếu như gạo, đậu, lúa mì, hành; sản phẩm đầu vào của ngành nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, hạt giống; dược phẩm; nguyên liệu thô quan trọng dùng trong sản xuất công nghiệp như bông.
- Thuế VAT 10% đối với dầu ăn
- Để bảo vệ ngành sản xuất khoai tây sắt lát trong nước, Bangladesh đã áp 60% thuế bổ sung đối với khoai tây sắt lát nhập khẩu.
- Để tăng việc sử dụng chất đốt từ những chất thải sinh học, thuế nhập khẩu đối với một số nguyên liệu thô dùng cho sản xuất loại chất đốt này hiện nay là 12% và 25% sẽ được giảm lần lượt xuống còn 5% và 10%.
- Để khuyến khích sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa ở trong nước thuế nhập khẩu sữa bột sẽ tăng từ 5% lên 10%. Các loại thùng chứa sữa được dùng trong ngành sản xuất bơ sữa được xét nằm trong mục hàng tư liệu sản xuất nên thuế nhập khẩu mặt hàng này sẽ được giảm từ 5% xuống còn 2%.
- Thuế nhập khẩu đối với sợi lanh thô nhân tạo (loại sợi acrylic thô nguyên liệu dùng để sản xuất áo len) trước đây là 5%, nay sẽ được miễn thuế nhập khẩu.

- Để khuyến khích nhập khẩu vải, thuế bổ sung đối với mặt hàng này sẽ giảm từ 45% xuống còn 20%.
- Các siêu thị (các nhà bán lẻ hiện đại) có đăng ký VAT sẽ được miễn 30% thuế bổ sung đối với các loại hàng nhập khẩu như tủ, tủ có ngăn kéo, giường, hòm, va li, tủ lạnh và máy đệm tiền.
- Thuế và thuế hải quan ưu đãi sẽ được áp dụng đối với một số hàng hoá mới là vật nuôi, thú nuôi.

Tài khóa 2013-14 vẫn duy trì tất cả những qui định miễn thuế phổ thông đang áp dụng và cũng có thay đổi đối với các mặt hàng mới. Chi tiết của những thay đổi đối với thuế nhập khẩu và thuế bổ sung đối với hàng nông nghiệp và các mặt hàng đã qua chế biến được nêu chi tiết tại Phụ lục 1.

6. Tự do hoá thương mại

Với tiến trình thực hiện tự do hoá thương mại trong năm 2011-12, tiền thuế nhập khẩu đóng góp ngân sách đã giảm xuống 33% so với mức 42% của năm 2007-2008. Hệ thống kiểm tra hàng hoá trước khi lên tàu (PSI) trong hệ thống quản lý hải quan đã hoàn thành vào 30/6/2013. Để đảm bảo việc định giá thuế hải quan chính xác, đánh giá hàng nhập khẩu và cũng là để hỗ trợ và hợp tác với công ty PSI trong việc chuẩn bị và phát triển cơ sở dữ liệu đánh giá, hệ thống PSI đã được đề xuất từ tháng 7/2013. Để hoàn thành hệ thống này, những công việc cụ thể đang được xem xét nhằm sửa đổi Luật Hải quan, 1969 và các qui định liên quan.

Theo như kế hoạch trong ngân sách tài chính năm trước, công nghệ tự động hoá hành chính hải quan theo công nghệ phần mềm của thế giới đã được triển khai thí điểm tại cảng Chittagong vào 1/7/2013. Hệ thống quản lý hải quan không cần giấy tờ ASYCUDA sẽ được áp dụng vào tháng 6/2014, nếu như dự án này hoàn thành theo đúng kế hoạch.

Với sự Hỗ trợ của Ngân hàng phát triển Châu Á, các cơ sở hải quan quan trọng tại Bangladesh sẽ được áp dụng hệ thống phần mềm ASYCUDA này.

Chi tiết về Ngân sách phân bổ của Bangladesh năm tài chính 2013-14 có tại website: <http://www.mof.gov.bd/en/>

Phụ lục 1
Bangladesh: Rà soát thuế nhập khẩu, thuế bổ sung,
thuế nhập khẩu ưu đãi năm 2013-14

Mã HS	Miêu tả hàng hoá	Mức thuế năm 2012-13 (%)	Mức thuế năm 2013-14 (%)
<i>Thuế nhập khẩu tăng</i>			
0402.10.99	Sữa bột hàng rời dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có chứa một hàm lượng chất béo, tính theo trọng lượng, không quá 1,5% (không bao gồm: hàng được nhập khẩu bởi ngành công nghiệp chế biến sản phẩm sữa đã đăng ký VAT)	5	10
0402.21.99	Sữa bột hàng rời dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có chứa một hàm lượng chất béo, tính theo trọng lượng, lớn hơn 1,5%, không chứa đường hoặc các chất làm ngọt khác (không bao gồm: được nhập khẩu bởi ngành công nghiệp chế biến sản phẩm sữa đã đăng ký VAT)	5	10
0603.11.00	Cây hoa hồng	12	25
0603.12.00	Hoa cẩm chướng	12	25
0603.13.00	Phong lan	12	25
0603.14.00	Hoa cúc	12	25
0603.15.00	Hoa li	12	25
0603.19.00	Các loại khác	12	25
0910.91.90	Hỗn hợp các loại gia vị khác	12,25	25
1901.90.30	Chế phẩm dùng cho trẻ em, hàng rời được nhập khẩu bởi ngành thực phẩm sản xuất thực phẩm cho trẻ em đã đăng ký VAT	5	10
<i>Thuế nhập khẩu giảm</i>			
0404.10.10	Chất Whey đã hoặc chưa cô đặc hoặc chứa đường hoặc các thành phần làm ngọt khác: được nhập khẩu bởi ngành công nghiệp chế biến thực phẩm có đăng ký VAT	25	10
140410.00	Tre	12	0
<i>Thuế bổ sung giảm</i>			
0802.90.11	Quả cau (được đóng gói/đóng hộp có trọng lượng trên 2,5 kg)	30	20
0802.90.19	Các loại cau khác	30	20

17.04 (Tất cả các mã HS thuộc nhóm này)	Mứt kẹo (bao gồm sô cô la trắng), không chứa ca cao	60	30
1806.20.00	Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	60	30
1806.31.00	Các loại khác, dạng khối, miếng hoặc thanh: có nhân	60	30
1806.32.00	Các loại khác, dạng khối, miếng hoặc thanh: không nhân	60	30
1806.90.00	Các loại khác, dạng khối, miếng hoặc thanh	60	30
1901.10.00	Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã được đóng gói để bán lẻ	20	10
1905.31.00	Bánh qui ngọt	100	60
1905.32.00	Bánh quế và bánh kem xốp	100	60
1905.40.00	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh tương tự	100	60
1905.90.00	Bánh quy ngọt; bánh quế và bánh kem xốp	100	60
2103.90.00	Các loại khác	0,30	0
Đầu mã 22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc 30c20hắt ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	30	20
52.08 đến 52.12	Nguyên liệu dệt	45	20
54.07 và 54.08	Nguyên liệu dệt	45	20
55.12 đến 55.16	Nguyên liệu dệt	45	20
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	60	45
60.01	Vải dệt nổi, bao gồm vải “ vòng lông dài” và vải dệt vòng lông, dệt kim hoặc móc	60	45
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30cm, có trọng lượng 5% hoặc hơn sợi đàn hồi hoặc chỉ cao su, trừ các loại khác có mã HS đầu 60.01	60	45
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm,ừừ các loại cá mã HS đầu 60.01 hoặc	60	45

	60.02		
60.04	Vải dệt kim hoặc móc, có chiều rộng hơn 30 cm, trọng lượng 5% hoặc hơn sợi đàn hồi hoặc sợi cao su, các loại khác thuộc nhóm 60.01	60	45
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.	60	45
60.06	Các loại vải dệt kim và móc khác	60	45
<i>Thuế bổ sung tăng</i>			
03.02	Cá, tươi hoặc ướp, không bao gồm phi lê cá và các loại thịt cá khác nhóm 03.04	0, 20	20
03.03	Cá, đông lạnh, không bao gồm phi lê cá và các loại thịt thuộc nhóm 03.04	0,20	20
0810.10.10	Dâu tây	0	20
0810.10.90	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	0	20
0810.20.10	Quả lý gai, quả lý chua đen hoặc đỏ	0	20
0810.20.90			
0810.40.10	Quả man việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	0	20
0810.40.90			
0810.50.10	Quả kiwi	0	20
0810.50.90			
0810.60.10	Quả sầu riêng	0	20
0810.60.90			
0810.70.10	Quả hồng vàng	0	20
0810.70.90			
2005.20.00	Khoai tây miếng	0	60
24.01	Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	60	100
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	100	150
<i>Các mặt hàng có thuế nhập khẩu ưu đãi</i>			
8704.22.13	Thùng chứa sữa được cách li theo CBU	5	2
0511.91.00	Các sản phẩm cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; các động vật đã chết (phụ phẩm cá không phù hợp đối với người tiêu dùng)	5	0
2833.25.00	Đồng sun-phát và penta hy drat (loại dùng cho thức ăn gia súc)	12	0
2833.29.90	Sắt sun phát (loại dùng cho thức ăn gia súc)/ mang gan sun phát mono hy drat (loại dùng cho thức ăn gia súc)	12	0
2930.90.00	Các chất hữu cơ –sun phua khác	5	0

3003.10.00	Dược phẩm dùng cho người ăn kiêng, bán lẻ	5	0
3003.20.00			
3003.39.90			
3004.90.99	Máy lọc tinh trùng	5	0
3815.90.00	Thuốc bảo quản sữa nguyên liệu	12	0
3821.00.00	Môi trường nuôi cấy gia cầm	12	0
3923.29.90	Túi chứa chất khí đốt đặc biệt là mê tan, bơm khí đốt, bảo quan chất phụ trợ nhựa sợi thủy tinh dành cho thực vật làm khí đốt đặc biệt này	25	0
3926.20.90	Găng tay nhảy tiệt trùng/siêu nhảy dành cho công việc cấy phôi hoặc thụ tinh nhân tạo	25	0
4009.11.00	Đồ chứa tinh dịch dùng một lần	25	0
9027.80.00	Máy phân tích tinh dịch	3	0
5502.00.10	Sợi lạnh thô nhỏ nhân tạo	5	0